

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266,042,795,844	176,040,680,470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	798,088,979	8,329,811,783
1. Tiền	111		798,088,979	529,811,783
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141,170,476,688	104,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	141,170,476,688	104,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,445,129,554	39,542,430,319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28,737,470,717	9,440,786,142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,209,926,900	16,818,382,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	59,547,160,876	13,472,887,187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49,428,939)	(189,625,410)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		32,090,086,338	21,851,305,982
1. Hàng tồn kho	141	V.7	32,090,086,338	21,851,305,982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,539,014,285	2,017,132,387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	76,747,650	61,128,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,097,360,077	1,492,358,785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	212,081,281	463,644,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		152,825,277	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		841,863,627,848	937,087,792,546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		820,892,665,268	924,493,483,076
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.6	786,484,692,380	890,085,510,188
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	34,407,972,888	34,407,972,888
II. Tài sản cố định	220		11,178,618,554	11,340,216,523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,692,684,990	1,854,282,959
- Nguyên giá	222		13,992,960,279	13,839,047,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,300,275,289)	(11,984,764,356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,485,933,564	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,485,933,564	9,485,933,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,133,844,855	1,032,690,710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	9,133,844,855	1,032,690,710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		658,499,171	221,402,237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	658,499,171	221,402,237
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,107,906,423,692	1,113,128,473,016

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		844,744,937,457	835,757,233,792
I. Nợ ngắn hạn	310		806,352,747,457	827,857,233,792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	16,114,617,436	11,575,349,310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	93,318,438	436,043,978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	25,981,041,595	25,772,897,090
4. Phải trả người lao động	314		87,021,932	136,891,748
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		648,951,402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	318,330,430	16,774,436,751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	763,995,648,319	772,567,963,513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18c	(237,230,693)	(55,300,000)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38,392,190,000	7,900,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		1,550,000,000	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	36,842,190,000	7,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263,161,486,235	277,371,239,224
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	263,161,486,235	277,371,239,224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	4,845,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,336,546,238	18,896,299,227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,153,172,584	18,366,944,799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183,373,654	529,354,428
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,107,906,423,692	1,113,128,473,016

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




ĐO THANH NGA

ĐO THANH NGA

NGUYỄN VĂN LỰC

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29,518,561,180	12,905,446,059	66,523,800,257	47,370,647,891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6,574,986,548	-	6,574,986,548	6,226,693,920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	22,943,574,632	12,905,446,059	59,948,813,709	41,143,953,971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	12,092,671,203	9,475,203,614	47,437,242,121	32,641,299,426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,850,903,429	3,430,242,445	12,511,571,588	8,502,654,545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	589,191,435	13,058,709,888	9,435,490,443	4,786,623,570
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11,602,051,782	-	17,325,397,292	3,885,712,616
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,045,874,130	-	9,436,369,067	2,299,551,622
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	137,753,239	1,349,804,934	1,773,776,904	4,867,137,441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	574,903,676	1,052,489,038	2,378,240,638	3,302,204,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(874,613,833)	14,086,658,361	469,647,197	1,234,223,074
11. Thu nhập khác	31		3,151,989,808	-	3,161,189,808	426,123,315
12. Chi phí khác	32	VI.9	3,372,963,413	119,665,013	3,447,463,351	1,130,991,961
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(220,973,605)	(119,665,013)	(286,273,543)	(704,868,646)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,095,587,438)	13,966,993,348	183,373,654	529,354,428

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	381,908,162	40,342,204	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,095,587,438)	13,585,085,186	143,031,450	529,354,428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(68)	846	9	33
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐỖ THANH NGA



ĐỖ THANH NGA



NGUYỄN VĂN LỰC

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		183,373,654	529,354,428
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8	315,510,933	441,573,198
- Các khoản dự phòng	03		-	189,625,410
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1,390,647,526
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7,889,906,849	(3,346,469,444)
- Chi phí lãi vay	06		9,436,369,067	2,299,551,622
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(350,000,000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,825,160,503	1,154,282,740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,688,229,075)	(3,794,200,197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,238,780,356)	(992,584,659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,958,384,953)	(2,123,840,671)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,538,251,079)	(150,359,361)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,436,369,067)	(2,299,551,622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	84,155,817
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,463,952,719)	(150,696,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,498,806,746)	(8,272,794,153)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36,870,476,688)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(239,143,472,936)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		103,600,817,808	32,709,073,394
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(7,889,906,849)	29,756,520,159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		58,840,434,271	(176,677,879,383)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12	149,203,695,628	1,865,849,503,371
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12	(163,431,710,848)	(1,661,942,519,723)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(12,509,178,643)	(9,429,506,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,737,193,863)	194,477,477,528
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		604,433,662	9,526,803,992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	193,655,317	193,655,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1,390,647,526)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		798,088,979	8,329,811,783

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ Phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.790 VND/USD, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.720 VND/USD.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trị giá hàng tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2016 là 22.720 đồng/USD.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 30 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

- + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- + Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- + Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- + Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính phát sinh tại Văn phòng Công ty cổ phần thủy sản số 4 được phân bổ cho 3 nơi gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 -Đông Tâm theo tỷ lệ doanh thu của từng nơi bao gồm cả doanh thu nội bộ từ vùng nuôi trồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016***16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	89,359,428	52,246,746
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	708,729,551	477,565,037
Các khoản tương đương tiền	-	7,800,000,000
Cộng	798,088,979	8,329,811,783

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	66,825,000,000	66,825,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	34,345,476,688	34,345,476,688	34,300,000,000	34,300,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cộng	141,170,476,688	141,170,476,688	104,300,000,000	104,300,000,000
Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm				
Tên ngân hàng	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn	
Ngân hàng TMCP Việt Á	6.22%	06 tháng	Tháng 01 năm 2017	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.31%	12 tháng	Tháng 07 năm 2017	66,825,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.2%	10 tháng	Tháng 03 năm 2017	34,345,476,688
				141,170,476,688

Ghi chú: Các khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
Khách hàng nội địa - chi tiết phụ lục 1 đính kèm	1,799,781,012	1,268,096,109
Khách hàng nước ngoài	6,210,127,502	2,000,151,063
Bên liên quan - chi tiết tại Thuyết minh số VII.1	20,727,562,203	6,172,538,970
Cộng	28,737,470,717	9,440,786,142

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhà cung cấp nội địa - chi tiết phụ lục 2 đính kèm	1,209,926,900	16,818,382,400
Cộng	1,209,926,900	16,818,382,400

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	59,547,160,876	-	13,472,887,187	-
- Phải thu khác	2,908,666,467	-	3,500,973,809	-
Trích trước lãi tiền gửi tiết kiệm	1,282,788,876	-	3,346,469,444	-
Thu kinh phí công đoàn	26,724,888	-	15,268,088	-
Bảo hiểm y tế	127,007,592	-	-	-
Tạm ứng	7,145,108	-	139,236,277	-
Đối tượng khác	1,465,000,003	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Bên liên quan	56,638,494,409	-	9,971,913,378	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	1,800,000,000	-	1,497,996,083	-
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	51,858,556,409	-	5,493,979,295	-
b) Dài hạn	34,407,972,888	-	34,407,972,888	-
- Phải thu khác	100,000,000	-	100,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	100,000,000	-	100,000,000	-
- Bên liên quan	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Cộng "Phải thu ngắn hạn khác"	59,547,160,876		13,472,887,187	-
Cộng "Phải thu dài hạn khác"	34,407,972,888		34,407,972,888	-
6. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			31/12/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4			49,094,584,570	70,390,938,469
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm			737,390,107,810	819,694,571,719
Cộng			786,484,692,380	890,085,510,188

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,112,706,460	-	12,535,100	-
Công cụ, dụng cụ	391,060,679	-	439,951,183	-
CP SX KD dở dang	-	-	7,922,943	-
Thành phẩm (Thủy sản)	12,152,093,339	-	5,956,670,896	-
Hàng hóa (Bất động sản)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	32,090,086,338	-	21,851,305,982	-

Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	3,034,488,770	8,202,163,395	2,411,879,906	190,515,244	13,839,047,315
Mua sắm (*)	-	-	3,713,354,545	-	3,713,354,545
Thanh lý, nhượng bán			3,559,441,581		
Tại ngày 31/12/2016	3,034,488,770	8,202,163,395	2,565,792,870	190,515,244	13,992,960,279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	2,110,965,950	7,581,038,268	2,230,662,292	62,097,846	11,984,764,356
Trích khấu hao	107,445,864	94,120,894	425,559,152	28,776,156	655,902,066
Thanh lý, nhượng bán			340,391,133		340,391,133
Tại ngày 31/12/2016	2,218,411,814	7,675,159,162	2,315,830,311	90,874,002	12,300,275,289
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	923,522,820	621,125,127	181,217,614	128,417,398	1,854,282,959
Tại ngày 31/12/2016	816,076,956	527,004,233	249,962,559	99,641,242	1,692,684,990

Ghi chú: Tài sản phát sinh giảm trong kỳ là chiếc xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51F-608.55

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9,485,933,564	9,485,933,564
Số dư ngày 31/12/2016	9,485,933,564	9,485,933,564
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9,485,933,564	9,485,933,564
Tại ngày 31/12/2016	9,485,933,564	9,485,933,564

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	352,245,909	674,920,773	1,032,690,710	1,032,690,710
- Chi phí đầu tư vùng nuôi	8,624,795,455	8,359,000,000	-	-
- Chi đầu tư Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4,000,000	4,000,000	-	-
- Cài tạo lưới điện	-	-	-	-
- Chi phí chung cư	152,803,491	152,803,491	-	-
Cộng	9,133,844,855	9,190,724,264	1,032,690,710	1,032,690,710

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76,747,650	13,636,364
Các khoản khác	152,825,277	47,492,300
Cộng	229,572,927	61,128,664
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	47,247,778
Các khoản khác	658,499,171	174,154,460
Cộng	658,499,171	221,402,237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016			
Vay ngắn hạn	710,999,742,216		726,307,936,490			
Nợ dài hạn đến hạn trả	-		11,208,714,061			
Chiết khấu bộ chứng từ	52,995,906,103		35,051,312,962			
	763,995,648,319		772,567,963,513		-	

Vay ngắn hạn	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	78,324,196,113	78,324,196,113	109,389,398,871	213,495,017,254	182,429,814,496	182,429,814,496
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	240,905,106,170	240,905,106,170	248,906,256,958	112,088,948,607	104,087,797,819	104,087,797,819
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	54,214,094,980	54,214,094,980	58,611,925,204	7,247,830,224	2,850,000,000	2,850,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	11,510,104,000	11,510,104,000	39,532,344,000	43,867,000,000	15,844,760,000	15,844,760,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	169,349,920,044	169,349,920,044	239,771,663,097	193,745,949,386	123,324,206,333	123,324,206,333
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	688,713,800	688,713,800	1,247,102,865	5,921,827,145	5,363,438,080	5,363,438,080
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	116,518,068,360	116,518,068,360	142,587,622,033	155,408,829,613	129,339,275,940	129,339,275,940
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	-	-	2,436,832,000	52,343,637,760	49,906,805,760	49,906,805,760
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,556,573,639	1,556,573,639	3,341,694,710	3,587,798,594	1,802,677,523	1,802,677,523
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	35,187,965,110	35,187,965,110	91,713,069,209	123,402,997,139	66,877,893,040	66,877,893,040
(c) Vay của bên liên quan			-			
Ông Nguyễn Văn Lực	-	-	23,712,000,000	35,827,067,500	12,115,067,500	12,115,067,500
Bà Võ Thị Thanh Trang	-	-	(837,409,999)	8,789,490,000	9,626,899,999	9,626,899,999
Bà Đỗ Thanh Nga	150,000,000	150,000,000	(150,000,000)	-	300,000,000	300,000,000
Ông Cao Hữu Minh	390,000,000	390,000,000	5,740,000,000	10,450,000,000	5,100,000,000	5,100,000,000
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	-	-	400,000,000	15,534,300,000	15,134,300,000	15,134,300,000
Cộng	710,999,742,216	710,999,742,216	942,690,498,948	945,883,625,722	726,307,936,490	726,307,936,490

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016***Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ**

	31/12/2016	01/01/2016
Vietcombank-CN Tp. Hồ Chí Minh	\$ 30,220.00	\$ 237,952.00
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 5,112,684.00	\$ 5,738,211.00
VP Bank-CN Hồ Chí Minh	\$ -	\$ 2,214,144.00
Shinhanbank-CN TP Hồ Chí Minh	\$ 69,934.79	\$ 79,976.82
Việt Á-Sở Giao dịch	<u>\$ 1,544,009.00</u>	<u>\$ 2,967,076.00</u>
Cộng	<u>\$ 6,756,847.79</u>	<u>\$ 11,237,359.82</u>

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay: 116.300.000.000 đồng (Một trăm mười sáu tỷ ba trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An;

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 06 năm 2017. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Bộ chứng từ xuất khẩu; Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Các bất động sản tại quận 01, quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty;

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 51.598.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 7.822.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm hai mươi hai triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE-01 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với hạn mức là 80.000,00 USD (Tám mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	-	-	-	9,608,714,061	9,608,714,061	9,608,714,061
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	11,208,714,061	11,208,714,061	11,208,714,061

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chiết khấu bộ chứng từ						
(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	-	-	3,170,258,091	3,170,258,091	-	-
(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	40,064,133,646	40,064,133,646	100,985,813,859	87,663,351,695	26,741,671,482	26,741,671,482
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- CN Đô Thành	-	-	3,674,825,610	8,325,841,910	4,651,016,300	4,651,016,300
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh-CN Lãnh Binh Thăng	4,707,720,900	4,707,720,900	45,784,290,625	40,060,759,545	1,015,810,180	1,015,810,180
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	8,224,051,557	8,224,051,557	9,372,011,775	12,014,826,775	2,642,815,000	2,642,815,000
Cộng	52,995,906,103	52,995,906,103	162,987,199,960	151,235,038,016	35,051,312,962	35,051,312,962
	-	-				
Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ						
	31/12/2016	01/01/2016				
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 1,716,463.08	\$ 1,384,013.56				
Maritime-CN Đô Thành	\$ -	\$ 206,345.00				
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ 363,879.47	\$ 867,392.00				
HD Bank	\$ 207,807.00	\$ 424,474.00				
Cộng	\$ 1,265,137.65	\$ 2,882,224.56				

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Vay dài hạn	36,842,190,000	7,900,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>36,842,190,000</u>		<u>7,900,000,000</u>			
	<u>31/12/2016</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2.1]	-	-	-	7,900,000,000	7,900,000,000	7,900,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á [2.2]	-	-	-	-	-	-
(b) Vay của bên liên quan						
Ông Nguyễn Văn Lực	14,850,000,000	14,850,000,000				
Bà Đỗ Thanh Nga	7,000,000,000	7,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	10,221,190,000	10,221,190,000	5,161,960,000	-	-	-
Ông Cao Hữu Minh	-	-	5,300,000,000	-	-	-
Ông Trần Văn Trí	4,771,000,000	4,771,000,000	9,160,000,000	4,389,000,000	-	-
Cộng	36,842,190,000	36,842,190,000	25,621,960,000	12,289,000,000	7,900,000,000	7,900,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nội địa- chi tiết phụ lục 3 đính kèm	10,578,168,351	10,578,168,351	11,159,687,117	11,159,687,117
Các bên liên quan - chi tiết tại Thuyết minh số VII.1	5,536,449,085	5,536,449,085	415,662,193	415,662,193
Cộng	16,114,617,436	9,054,750,251	11,575,349,310	11,575,349,310

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Người mua nội địa	93,318,438	436,043,978
Cộng	93,318,438	436,043,978

15. Thuế

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2016
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế TNDN	25,772,896,990	208,144,605	-	25,981,041,595
Thuế khác	100	-	-	-
Cộng	25,772,897,090	208,144,605	-	25,981,041,595
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT	251,563,657	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
Cộng	463,644,938	-	-	212,081,281

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	-	648,951,402
<i>Lãi vay cá nhân</i>	-	648,951,402
<i>Lãi vay ngân hàng</i>	-	-
Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	648,951,402

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	120,043,692	323,620,936
Các khoản phải trả, phải nộp khác	198,286,738	16,450,815,815
<i>Kinh phí bảo trì chung cư</i>	-	7,705,487,659
<i>Nhận ủy thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	-	4,428,628,244
<i>Thu hộ tiền chiết khấu của Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	198,286,738	4,316,699,912
Cộng	318,330,430	16,774,436,751

18. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.10%	118,136,460,000	118,136,460,000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	64.40%	104,068,190,000	104,068,190,000
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	8.705%	14,068,270,000	14,068,270,000
Cộng		161,606,460,000	161,606,460,000

b) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. Vốn chủ sở hữu**c) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Số dư tại 01/01/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)		5,487,848,558	4,495,000,000	2,146,090,588	260,271,030,585
Kết chuyển lợi nhuận từ Đòng Tâm							26,410,050,713	26,410,050,713
Lãi trong kỳ							529,354,428	529,354,428
Trích quỹ dự phòng tài chính						350,000,000	(350,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(500,696,200)	(500,696,200)
Chia cổ tức năm 2014							(9,429,506,120)	(9,429,506,120)
Tặng khác							91,005,818	91,005,818
Chênh lệch tỷ giá				-				-
Kết chuyển lợi nhuận				-				-
Số dư tại 31/12/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,845,000,000	18,896,299,227	277,371,239,224
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016								
Số dư tại 01/01/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,845,000,000	18,896,299,227	277,371,239,224
Lãi trong kỳ							183,373,654	183,373,654
Trích quỹ dự phòng tài chính						350,000,000	(350,000,000)	-
Chia cổ tức năm 2015							(9,278,659,381)	(9,278,659,381)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(1,883,948,000)	(1,883,948,000)
Chia cổ tức năm 2014							(3,230,519,262)	(3,230,519,262)
Số dư tại 31/12/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	5,195,000,000	4,336,546,238	263,161,486,235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Doanh thu bán hàng thủy sản	63,791,710,380	44,220,999,540
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,462,207,806	2,465,934,423
Doanh thu căn hộ	-	-
Doanh thu dịch vụ gia công, uỷ thác (thủy sản)	151,128,279	560,214,485
Doanh thu khác (thủy sản)	118,753,792	123,499,443
Cộng	66,523,800,257	47,370,647,891

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Hàng bán bị trả lại	6,574,986,548	6,226,693,920
Cộng	6,574,986,548	6,226,693,920

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	57,216,723,832	38,678,019,548
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	2,462,207,806	2,465,934,423
Doanh thu thuần dịch vụ gia công, uỷ thác (thủy sản)	151,128,279	-
Doanh thu thuần khác (thủy sản)	118,753,792	-
	59,948,813,709	41,143,953,971

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Giá vốn của bán thủy sản và dịch vụ	45,813,958,531	31,702,997,650
Giá vốn của dịch vụ chung cư	1,623,283,590	938,301,776
Cộng	47,437,242,121	32,641,299,426

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,959,101,130	4,623,638,565
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70,513,064	21,503,685
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	405,876,249	53,888,039
Doanh thu hoạt động tài chính khác		87,593,281
Cộng	9,435,490,443	4,786,623,570

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền vay	9,445,459,956	2,299,551,622
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,556,177,652	347,078,509
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	321,261,868	1,237,107,095
Chi phí tài chính khác	2,497,816	1,975,390
Cộng	17,325,397,292	3,885,712,616

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	181,168,001	779,358,541
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	549,487,602	1,430,631,332
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	263,650,256	10,137,658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755,322,068	889,790,636
Chi phí bằng tiền khác	24,148,977	1,757,219,273
Cộng	1,773,776,904	4,867,137,440

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên quản lý	959,786,365	1,188,021,633
Chi phí vật liệu quản lý	3,330,000	5,550,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	18,390,387	65,656,143
Chi phí khấu hao TSCĐ	166,578,547	10,819,665
Thuế, phí và lệ phí	28,480,020	499,683,838
Chi phí dự phòng	49,428,939	189,625,410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	835,373,615	831,947,867
Chi phí bằng tiền khác	316,872,765	510,900,428
Cộng	2,378,240,638	3,302,204,984

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
9. Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	-	-
Phí tất toán trước hạn	-	-
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	48,399,939	-
Xử lý công nợ	26,099,999	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	3,372,963,413	-
Cộng	3,447,463,351	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,189,254,021	28,272,143,663
Chi phí nhân công	3,048,530,538	5,955,678,963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501,989,101	441,573,198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,903,026,501	189,625,410
Chi phí dự phòng	-	5,912,331,596
Chi phí khác bằng tiền	706,832,234	22,211,000
Cộng	34,349,632,395	40,793,563,830
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40,342,204	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	40,342,204	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	143,031,450	529,354,428
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi h	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	143,031,450	529,354,428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VII Những thông tin khác

VII.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Chi Nhánh
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Chi Nhánh
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>VND Số tiền</u>
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Doanh thu nội bộ gia công, ủy thác	4,926,771,535
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Doanh thu nội bộ bán thành phẩm	319,960,000
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Phí mua TP	4,455,102,500
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Phân bổ lãi vay và chênh lệch tỷ giá	51,290,000,000
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Xuất thức ăn tiêu dùng nội bộ	3,781,496,400
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Ủy thác xuất khẩu	14,823,028,203
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Đầu tư nội bộ	31,303,070,814
CN Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Thu hồi đầu tư nội bộ	89,199,094,390
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Doanh thu nội bộ gia công, ủy thác	1,391,180,533
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Doanh thu nội bộ bán thành phẩm	576,845,760
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Phân bổ lãi vay và chênh lệch tỷ giá	4,960,000,000
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Đầu tư nội bộ	2,482,202,343
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Thu hồi đầu tư nội bộ	11,653,591,059

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ông Nguyễn Văn Lực	Cho công ty vay ngắn hạn	23,712,000,000
Ông Cao Hữu Minh	Cho công ty vay ngắn hạn	6,850,000,000
Ông Trần Văn Trí	Cho công ty vay ngắn hạn	400,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	Cho công ty vay ngắn hạn	4,500,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	Công ty trả tiền vay ngắn hạn	35,827,067,500
Bà Võ Thị Thanh Trang	Công ty trả tiền vay ngắn hạn	14,159,399,999
Ông Cao Hữu Minh	Công ty trả tiền vay ngắn hạn	11,560,000,000
Ông Trần Văn Trí	Công ty trả tiền vay ngắn hạn	15,534,300,000
Ông Nguyễn Văn Lực	Cho công ty vay dài hạn	26,965,067,500
Bà Võ Thị Thanh Trang	Cho công ty vay dài hạn	10,221,190,000
Ông Trần Văn Trí	Cho công ty vay dài hạn	7,856,700,000
Ông Nguyễn Văn Lực	Công ty trả tiền vay dài hạn	-
Ông Trần Văn Trí	Công ty trả tiền vay dài hạn	3,085,700,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2016

a. Số dư với các chi nhánh	Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Tổng cộng
Các khoản phải thu			
Phải thu khách hàng			
Doanh thu gia công, bán hàng	1,260,217,048	131,653,381	1,391,870,429
Ủy thác xuất khẩu	9,695,585,766	9,006,936,419	18,702,522,185
Phải thu khác			
Lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải thu	1,800,000,000	51,290,000,000	53,090,000,000
Xuất thức ăn tiêu dùng nội bộ	-	3,781,496,400	3,781,496,400
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
Cấp vốn cho chi nhánh	49,094,584,570	737,390,107,810	786,484,692,380
	61,850,387,384	830,891,019,921	
Các khoản phải trả			
Phải trả người bán			
Chi phí gia công, ủy thác	-	2,687,104,537	2,687,104,537
Phải trả khác			
Nhận ủy thác xuất khẩu	198,286,738	1,589,127,500	1,787,414,238
Thu hộ	-	-	-
Phải trả nội bộ			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,250,000,000	300,000,000	1,550,000,000
	198,286,738	7,878,348,490	
b. Số dư với các bên liên quan khác			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
Đầu tư dài hạn	Công ty Cổ phần Toàn Thắng	34,307,972,888	
	Cộng	34,307,972,888	
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Đỗ Thanh Nga		150,000,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		-
	Ông Cao Hữu Minh		390,000,000
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
	Cộng		2,540,000,000
	Ông Nguyễn Văn Lực		14,850,000,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		10,221,190,000
	Bà Đỗ Thanh Nga		7,000,000,000
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		4,771,000,000
	Cộng		36,842,190,000
Cho cá nhân mượn tiền không lãi suất	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	Cộng	2,979,938,000	
	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	Cộng	814,603,614	

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục 1: Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị	31/12/2016	
		Số tiền	Dự phòng
	Khách hàng nội địa		
1	Võ Thị Thanh Trang CM : 022 431 467	4,520,473	
2	Đỗ Thanh Nga CMND: 022.427.227	212,701,370	
3	VCB TPHCM	14,025,448	
4	COM. FISH- Grame Haling	12,325,675	
5	CÔNG TY TNHH THIÊN ANH	7,375,209	
6	Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên (CH)	138,085,205	-
7	Cty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	15,646,972	
8	Cao Hữu Minh CM: 024.186.054	597,381,771	
9	CTY CP HẢI SẢN TRANG TRẠI XANH	181,723,200	-
10	CN Công Ty CP Thủy sản số 4	9,695,585,766	
11	Huỳnh Mỹ Hạnh (căn hộ)	522,274,850	
12	Nguyễn Đình Lương (Căn hộ)	44,291,900	-
13	Cty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49,428,939	

Tổng cộng: 11,495,366,778

	Khách hàng nước ngoài		
1	ASIAN	6,210,127,502	

Tổng cộng: 6,210,127,502

Nội bộ

1	Chi Nhánh Cty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	11,031,976,437	
---	---	----------------	--

Tổng cộng: 11,031,976,437

Tổng cộng: 28,737,470,717

-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục 2: Trả trước cho người bán nội địa

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị	31/12/2016
	Nhà cung cấp nội địa	
1	Phan Văn Lớn (ĐT)	(1,444,250)
2	Lâm Thanh Lập (ĐT)	(2,743,750)
3	Cty CP Thông Tin và Thẩm Định Giá Miền Nam	(60,000,000)
4	CN Cty TNHH DL - TM Hoàng Trà	(121,661,400)
5	CTY CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	(40,000,000)
6	Võ Đức Giã.CM260726512	(9,000,000)
7	Cty TNHH Anh Linh	(800,000,000)
8	Cty TNHH DV MT Việt Anh	(3,000,000)
9	Cty TV ĐT & XD Sài Thành	(17,000,000)
10	CTY Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX	(115,077,500)
11	Cty TNHH Con Thuyền Lớn	(40,000,000)
	Tổng cộng:	(1,209,926,900)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục 3: Phải tra cho người bán nội địa

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị	31/12/2016
		Giá gốc
	Nhà cung cấp nội địa	
1	Võ Thành Phước CM 021868279	160,252,049
2	Cty TNHH Thịnh Khang	25,098,480
3	Nguyễn Thế Bảo CM 021594363	339,080,000
4	Trần Văn Cọt (ĐT)	8,552,900
5	Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864	14,967,000
6	CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ	80
7	CN CTY CP Thông Tin & TĐ Giá Miền Nam Tại ĐT	60,000,000
8	Dương Công Huân	196,000
9	Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	10,000
10	Nguyễn Văn Đồi, CM 022789245	424,360,000
11	CN Tổng Cty Liksin - XN Bao Bì Liksin	35,112,000
12	CN Công Ty CP Thủy sản số 4	1,260,217,048
13	Cty TNHH DC - QC Cát Thiên Hoàng	9,655,800
14	Cty CP thiết kế & xây dựng Đô Thành	40,000,000
15	CTy TNHH TM & DV Huy Lam	4,911,570,000
16	CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh	24,900,150
17	CTy TNHH SXTM TÂN THUẬN THÀNH	37,676,100
18	Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	600,071,200
19	Chi Nhánh Cty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	4,276,232,037
20	Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	3,886,336,592
21	Cty TNHH SX-TM Tuấn Tú	330,000
	Tổng cộng:	16,114,617,436